

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 31/03/2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100	336.136.869,002	407.552.289,719
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	17,905,751,439	11,376,661,441
1./ Tiền	111	17,905,751,439	11,376,661,441
2./ Các khoản tương đương tiền	112	0	0
<u>II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</u>	120	186,168,456,711	220,020,920,154
1./ Đầu tư ngắn hạn	121	186,168,456,711	220,020,920,154
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130	24,251,549,006	44,824,760,372
1./ Phải thu của khách hàng	131	5,826,193,634	4,699,448,733
2./ Trả trước cho người bán	132	8,843,314,217	10,504,374,790
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	9,582,041,155	29,620,936,849
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	103,336,926,111	127,468,545,417
1./ Hàng tồn kho	141	103,336,926,111	127,468,545,417
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150	4,474,185,735	3,861,402,335
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13,981,400	7,047,172
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	2,220,292,252	1,591,432,629
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158	2,239,912,083	2,262,922,534
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	526,529,708,418	518,466,464,442
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210	65,995,343,578	68,656,290,143
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	24,426,264,221	26,856,577,986
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212	0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	41,569,079,357	41,799,712,157
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
<u>II. Tài sản cố định</u>	220	328,662,669,239	321,273,339,115
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	97,616,582,618	103,979,817,860
* Nguyên giá	222	208,915,599,324	209,303,958,777
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	-111,299,016,706	(105,324,140,917)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	0	0
* Nguyên giá	225	0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	28,289,860,525	31,103,222,359
* Nguyên giá	228	243,088,737,124	243,088,737,124
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	-214,798,876,599	(211,985,514,765)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	202,756,226,096	186,190,298,896
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	240	49,020,518,603	49,632,157,238
* Nguyên giá	241	65,217,193,513	65,217,193,513

* Giá trị hao mòn lũy kế	242	-16,196,674,910	(15,585,036,275)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250	77,526,599,251	75,965,651,101
1./ Đầu tư vào công ty con	251	15,000,000,000	15,000,000,000
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	55,550,000,000	55,550,000,000
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	19,239,507,294	19,239,507,294
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-12,262,908,043	-13,823,856,193
V. Tài sản dài hạn khác	260	5,324,577,747	2,939,026,845
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	5,319,577,747	2,934,026,845
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3./ Tài sản dài hạn khác	268	5,000,000	5,000,000
Tổng cộng tài sản	270	862,666,577,420	926,018,754,161

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	426,792,050,834	482,150,680,015
I. Nợ ngắn hạn	310	72,190,268,562	94,615,637,325
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	10,531,600,000	36,174,060,000
2./ Phải trả cho người bán	312	3,554,054,395	6,026,260,186
3./ Người mua trả tiền trước	313	2,191,196,418	4,140,314,411
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17,439,000,592	13,309,175,795
5./ Phải trả người lao động	315	2,325,772,592	2,325,772,592
6./ Chi phí phải trả	316	12,664,094,691	12,666,213,207
7./ Phải trả nội bộ	317	0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19,723,245,497	19,973,841,134
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323	3,761,304,377	0
II. Nợ dài hạn	330	354,601,782,272	387,535,042,690
1./ Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333	74,562,688,610	333,632,182,433
4./ Vay và nợ dài hạn	334	55,207,776,348	53,815,532,612
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	82,109,770	87,327,645
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338	224,749,207,544	0
9/ Quỹ phát triểnkhoa học và công nghệ	339	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	435,874,526,586	443,868,074,146
I. Vốn chủ sở hữu	410	435,874,526,586	445,615,981,786
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120,000,000,000	120,000,000,000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	210,352,860,000	210,352,860,000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414	0	0
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417	46,931,649,205	35,129,023,148
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418	9,772,178,073	7,209,257,208

9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	771,800,332	107,264,332
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	48,046,038,976	72,817,577,098
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	0	-1,747,907,640
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	0	-1,747,907,640
2./ Nguồn kinh phí	432	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440	862,666,577,420	926,018,754,161

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 của năm tài chính 2010 (Bắt đầu từ 01/10/2009 -> 30/09/2010)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước		
			Quý 2/2010	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2/2009	Lũy kế từ đầu năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	63,027,337,207	120,987,185,212	83,812,781,644	155,676,542,248	71,863,760,604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	-	0		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		63,027,337,207	120,987,185,212	83,812,781,644	155,676,542,248	71,863,760,604
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	34,726,517,620	66,330,911,014	53,375,160,339	106,083,418,162	52,708,257,823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28,300,819,587	54,656,274,198	30,437,621,305	49,593,124,086	19,155,502,781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,589,549,305	15,107,610,337	7,834,398,140	13,229,786,121	5,395,387,981
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,587,652,657	4,291,159,421	1,467,821,433	2,444,852,255	977,030,822
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,031,744,571	3,475,170,098	1,030,077,130	1,732,624,657	702,547,527
8. Chi phí bán hàng	24		6,838,165,189	12,224,750,801	9,176,234,134	14,010,747,699	4,834,513,565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,063,499,613	6,179,059,272	3,687,748,577	7,239,749,279	3,552,000,702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		24,401,051,433	47,068,915,041	23,940,215,301	39,127,560,974	15,187,345,673
11. Thu nhập khác	31		28,656,567	32,292,931	223,545,407	297,745,007	74,199,600
12. Chi phí khác	32		222,258,980	222,259,380	286,901,684	286,902,184	500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		-193,602,413	-189,966,449	-63,356,277	10,842,823	74,199,100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24,207,449,020	46,878,948,592	23,876,859,024	39,138,403,797	15,261,544,773
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6,081,141,800	10,048,999,913	4,236,664,761	6,889,992,164	2,653,327,403
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	-	0	0	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		18,126,307,220	36,829,948,679	19,640,194,263	32,248,411,633	12,608,217,370
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,511	3,069	1,637	2,687	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài kết thúc vào ngày 30/09/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp,SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất về gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Tháng 08/2006 Công ty sẽ chuyển sang Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ 51,35% vốn điều lệ

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/09/2010
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng việt Nam
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16" Chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 " Hợp nhất kinh doanh"

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ gia thực tế tại thời điểm ghi nhận
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ấn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toan từng công trình

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2,815,712,455	4,400,570,993
- Tiền gửi ngân hàng	15,090,038,984	6,976,090,448
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	17,905,751,439	11,376,661,441

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn		173,668,456,711		212,520,920,154
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		12,500,000,000		7,500,000,000
+ Cho Cty Tanimedi vay		500,000,000		500,000,000
+ Cho Cty Taniglass vay		4,000,000,000		2,000,000,000
+ Cho bà Kim Hải Vay vay		-		-
+ Cho KCN Vĩnh Lộc vay để bù dự án		3,000,000,000		5,000,000,000
+ Cho Cty Chứng Khoán Chợ Lớn vay		5,000,000,000		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư: Giảm các khoản cho vay do đến hạn trả				
Loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:		186,168,456,711		220,020,920,154

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	9,582,041,155	29,620,936,849
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động		
* Phải thu khác:	9,582,041,155	29,620,936,849
Cộng	9,582,041,155	29,620,936,849

4- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	2,324,540	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	85,465,498,490	109,539,075,339
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	17,499,576,036	17,559,943,033
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
- Hàng hóa bất động sản	369,527,045	369,527,045
Cộng giá gốc hàng tồn kho	103,336,926,111	127,468,545,417

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	0
- Các loại thuế khác nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0
Cộng	0	0
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi	29,156,623,908	
- Phải thu dài hạn khác	12,412,455,449	41,799,712,157
Cộng	41,569,079,357	41,799,712,157

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	95,472,695,160	46,821,045	15,232,697,930	3,398,140,359	2,772,787,273	92,380,817,010	209,303,958,777
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	18,155,278	126,906,796	145,062,074
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	533,421,527	0	0	0	0	0	533,421,527
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	94,939,273,633	46,821,045	15,232,697,930	3,398,140,359	2,790,942,551	92,507,723,806	208,915,599,324
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu kỳ	35,758,175,300	42,361,883	10,349,328,623	2,690,649,240	1,411,111,873	55,072,513,998	105,324,140,917
- Khấu hao trong kỳ	2,574,383,679	1,672,179	454,843,698	128,920,515	85,248,061	3,040,970,205	6,286,038,337
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	311,162,548	0	0	0	0	0	311,162,548
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	38,021,396,431	44,034,062	10,804,172,321	2,819,569,755	1,496,359,934	58,113,484,203	111,299,016,706
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							0
- Tại ngày đầu kỳ	59,714,519,860	4,459,162	4,883,369,307	707,491,119	1,361,675,400	37,308,303,012	103,979,817,860
- Tại ngày cuối kỳ	56,917,877,202	2,786,983	4,428,525,609	578,570,604	1,294,582,617	34,394,239,603	97,616,582,618

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ							0
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							0
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2,220,000,000	0	0	87,450,000	240,781,287,124	243,088,737,124
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	2,220,000,000	0	0	87,450,000	240,781,287,124	243,088,737,124
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	621,326,497	0	0	55,385,000	211,308,803,268	211,985,514,765
- Khấu hao trong kỳ	11,100,000	0	0	4,372,500	2,797,889,334	2,813,361,834
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	632,426,497	0	0	59,757,500	214,106,692,602	214,798,876,599
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu kỳ	1,598,673,503	0	0	32,065,000	29,472,483,856	31,103,222,359
- Tại ngày cuối kỳ	1,587,573,503	0	0	27,692,500	26,674,594,522	28,289,860,525

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ 202,756,226,096	Đầu kỳ 186,190,298,896	-
Trong đó: Những công trình lớn:			
+ Công trình XD CB KCN Đông Thạnh HM	441,446,364	441,446,364	
+ Công trình Dự án TT TM Chợ Tân Bình	346,625,029	346,625,029	
+ Công trình TT TM Ngã Tư Ga	1,426,066,385	1,307,309,294	
+ Công trình 201-203 Lý Thường Kiệt	77,030,383,685	76,679,003,685	
+ TANIHOLEL (261 Hoàng Văn Thụ)	444,753,671	299,318,214	
+ TTVH - CLB Ao Đồi (Khu Trung Tâm Dân Cư 6)	10,811,181	6,954,090	
+ Trang trại Long An	301,752,727	118,340,000	
+ CN Long An	919,253,096	918,002,196	
+ Ban sản xuất phụ Long An	109,810,000	178,914,000	
+ KCN Tân Bình	1,444,914,612	1,470,320,491	
+ KCN Mở rộng	91,605,731,218	90,312,110,349	
+Trường PTTH Sơn Kỳ	1,166,452,176	1,035,403,176	
+Tanioffice Tây Thạnh	7,174,372,772	225,087,317	

+Nhà Văn phòng KCN Tân Bình	700,519,714	700,519,714
+Tanioffice Lê Trọng Tấn	129,798,726	131,286,907
+ Kho xưởng cho thuê KCN mở rộng	19,376,522,468	11,892,645,798
+ Công trình nhà máy xử lý nước thải GD 2	127,012,272	127,012,272

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	65,217,193,513	-	-	65,217,193,513
- Quyền sử dụng đất	38,755,428,479			38,755,428,479
- Nhà	26,461,765,034			26,461,765,034
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế	15,585,036,275	611,638,635	-	16,196,674,910
- Quyền sử dụng đất	787,147,496	193,777,143		980,924,639
- Nhà	14,797,888,779	417,861,492		15,215,750,271
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	49,632,157,238	-		49,020,518,603
- Quyền sử dụng đất	37,968,280,983		-	37,774,503,840
- Nhà	11,663,876,255			11,246,014,763
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

13- Đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/	Đầu tư vào Công ty con		15,000,000,000		15,000,000,000
	- Công ty Taniservice		6,000,000,000		6,000,000,000
	- Công ty Taniom		6,000,000,000		6,000,000,000
	- Công ty Tanima		3,000,000,000		3,000,000,000
b/	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		55,550,000,000		55,550,000,000
	- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	3,600,000	36,000,000,000	3,600,000	36,000,000,000
	- Công ty Mimoza xanh	-	5,850,000,000	-	5,850,000,000
	- Cty CP Kiếng Tân Bình	800,000	8,000,000,000	800,000	8,000,000,000
	- Công ty CP Kiếng Tân Bình	570,000	5,700,000,000	570,000	5,700,000,000

Lý do thay đổi từng khoản đầu tư

Cổ phần hoá Công ty Tanicons, Công ty Tanimex trở thành công ty liên kết với 47,5% vốn điều lệ

+ Về số lượng (đối vớ cổ phiếu)

+ Về giá trị

c/	Đầu tư dài hạn		19,239,507,294		19,239,507,294
	- Đầu tư cổ phiếu		19,034,507,294		19,034,507,294
	+ Eximbank	17,882	76,263,680	178,882	76,263,680
	+ Sài Gòn Công Thương Ngân Hàng	222,093	2,331,791,614	222,093	2,331,791,614
	+ PNJ	10,000	615,000,000	10,000	615,000,000
	+ STB	27,680	741,452,000	27,680	741,452,000
	+ Lương THực Nam Trung Bộ	60,000	2,020,000,000	20,000	2,020,000,000
	+ Quý Tăng TRường Việt Long	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
	+ Cty CP Thực Phẩm Cholimex	150,000	2,250,000,000	150,000	2,250,000,000
	+ Cty CP DL KS Đại Dương	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000

* Lý do thay đổi:

- CP Cty Lương Thực Nam Trung Bộ:

+ Về số lượng: Tăng 40,000 CP do thưởng cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1:2

+ Về giá trị: Không tăng do không ghi nhận trên sổ sách kế toán theo TT 244/2009/TT-BTC

	- Đầu tư trái phiếu		205,000,000		205,000,000
	+ Công trình giao thông Thủy Lợi:	3	205,000,000	3	205,000,000
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
	- Cho vay dài hạn				

Lý do thay đổi từng khoản đầu tư

Loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

	Cộng đầu tư dài hạn khác		89,789,507,294		89,789,507,294
--	--------------------------	--	----------------	--	----------------

14- Chi phí trả trước dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	- Hạ tầng KCN Tân Bình 2		5,022,991,337		2,511,276,525
	- Tiền thuê đất KCN năm 2010, 2011,2012		170,422,500		170,422,500
	- Sửa chữa cải tạo nhà VP, trang bị CC, DC		126,163,910		252,327,820
	- Chi phí khác		0		-
	Cộng		5,319,577,747		2,934,026,845

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	3,005,600,000	3,005,600,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7,526,000,000	33,168,460,000
Cộng	10,531,600,000	36,174,060,000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	5,720,563	106,659
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	17,388,169,859	12,940,446,484
- Thuế thu nhập cá nhân	45,110,170	368,622,652
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	17,439,000,592	13,309,175,795
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng	12,404,889,859	12,404,889,859
- Trích chi phí Cống thoát nước Ấp Mới	259,204,832	261,323,348
- Trái tức phải trả	0	0
Cộng	12,664,094,691	12,666,213,207
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Kinh phí công đoàn	13,801,918	2,734,634
- Bảo hiểm xã hội	0	991,122
- Bảo hiểm y tế	149,452,850	148,704,770
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,900,000,000	0
- Doanh thu chưa thực hiện		1,936,810,364
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,659,990,729	17,884,600,244
Cộng	19,723,245,497	19,973,841,134
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn	55,207,776,348	53,815,532,612
- Vay ngân hàng	55,207,776,348	53,815,532,612
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	55,207,776,348	53,815,532,612

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	11	12
Số dư đầu kỳ trước	120,000,000,000	210,352,860,000	-	35,129,023,148	7,209,257,208	226,196,555	54,113,935,639	427,031,272,550
-Tăng vốn trong kỳ trước	-		-	-	-	-		-
- Lãi trong kỳ trước							18,703,641,459	18,703,641,459
- Tăng khác			-					-
- Giảm vốn trong kỳ trước								-
- Lỗ trong kỳ trước								-
- Giảm khác						118,932,223		118,932,223
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	120,000,000,000	210,352,860,000	-	35,129,023,148	7,209,257,208	107,264,332	72,817,577,098	445,615,981,786
- Tăng vốn trong kỳ này	-		-	10,251,683,460	2,562,920,865	700,000,000	18,126,307,220	31,640,911,545
- Lãi trong kỳ này								-
- Tăng khác			-	1,550,942,597				1,550,942,597
- Giảm vốn trong kỳ này						-		-
- Lỗ trong kỳ này								-
- Giảm khác				-	-	35,464,000	42,897,845,342	42,933,309,342
Số dư cuối kỳ này	120,000,000,000	210,352,860,000	-	46,931,649,205	9,772,178,073	771,800,332	48,046,038,976	435,874,526,586

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	23,110,010,000	23,110,010,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,889,990,000	96,889,990,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	46,931,649,205	35,129,023,148
- Quỹ dự phòng tài chính	9,772,178,073	7,209,257,208
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	771,800,332	107,264,332
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	.	.
kế toán cụ thể		
-		
-		

-		
23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD (Đơn vị tính)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	#REF!	57,959,848,005
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	61,078,908,780	48,766,942,593
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,948,428,427	9,192,905,412
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	63,027,337,207	57,959,848,005
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	61,078,908,780	48,766,942,593
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,948,428,427	9,192,905,412
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	27,094,898,896	29,952,793,264
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	83,519,341	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,548,099,383	1,651,600,130
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	34,726,517,620	31,604,393,394

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,234,553,110	4,244,311,647
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	216,700,943
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,594,561,450	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	1,760,434,745	967,776,316
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,089,272,126
Cộng	8,589,549,305	6,518,061,032
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền vay, huy động vốn	2,005,161,238	1,470,008,860
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,079,233,736	260,274
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-1,560,948,150	-
- Chi phí tài chính khác	64,205,833	233,237,630
Cộng	2,587,652,657	1,703,506,764
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,081,141,800	3,967,858,113
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-
chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,081,141,800	3,967,858,113
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	#REF!	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc		
hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các		
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các		
khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246,557,877	108,413,394
- Chi phí nhân công	3,215,686,118	3,105,503,373
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,176,746,868	987,792,780
- Chi Phí dịch vụ mua ngoài	1,608,062,382	2,051,978,158
- Chi phí khác bằng tiền	3,708,793,001	2,282,511,109
Cộng	9,955,846,246	8,536,198,814

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - + Công ty Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh

-

-

-

-

-

-

-

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII/ Những thông tin khác

11. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay/Kỳ này	Năm trước /Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	38.96%	44.01%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	61.04%	55.99%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49.47%	52.07%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	50.53%	47.93%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	11.95	9.79
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4.66	4.31
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3.22	2.96
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	38.41%	25.50%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	28.76%	21.14%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.81%	2.45%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	2.10%	2.02%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE %)			
		4.16%	4.20%

Tên Doanh nghiệp : CTY CP SXKD XNK DV&ĐT TÂN BÌNH (TANIMEX)

Mã số thuế : 0 3 0 1 4 6 4 9 0 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 của năm tài chính 2010 (bắt đầu từ 01/10/2009 -> 31/03/2010)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	KỲ NÀY		KỲ TRƯỚC	
			Quý 2/2010	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2/2009	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6	7
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37,014,892,594	34,089,057,525	34,096,459,783.0	69,462,556,583.0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-34,514,472,377	-34,551,845,808	-41,124,469,135	-81,402,889,015
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4,297,156,871	-8,662,169,585	-3,433,459,026	-11,429,211,089
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-3,695,555,076	-1,602,635,022	-1,218,352,269	-3,703,179,657
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-1,665,967,515	-313,111,465	-	-4,602,508,878
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		214,759,855,973	339,605,091,098	250,700,000,560	356,505,252,682
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-176,452,605,485	-295,839,213,238	-306,120,509,865	-321,122,409,552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		31,148,991,243	32,725,173,505	(67,100,329,952)	3,707,611,074
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-186,754,000	-21,322,334,860	-71,705,379	-63,427,517,620
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0	195,000,000	179,572,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-5,000,000,000	-5,000,000,000	-2,000,000,000	-23,200,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,546,695,455	281,000,000	19,599,154,000	47,833,288,947
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	-8,039,500,000	0	-4,477,668,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	7,339,500,000	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,817,528,823	6,082,654,881	4,765,505,873	12,902,642,203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,177,470,278	-20,658,679,979	22,487,954,494	-30,189,681,742
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		0	0	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	33,374,065,952	33,374,065,952
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-26,329,450,000	-4,390,040,000	-2,753,770,000	(8,053,282,864)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-477,686,700	-20,853,766,900	-1,223,393,600	(1,330,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,807,136,700)	(25,243,806,900)	29,396,902,352	23,990,383,088
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6,519,324,821	(13,177,313,374)	(15,215,473,106)	(2,491,687,580)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,376,661,441	24,553,974,815	40,129,616,013	27,405,720,137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9,765,177	0	-110,350	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	17,905,751,439	11,376,661,441	24,914,032,557	24,914,032,557